ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 165 /BC-UBND	*Bình Phước, ngày 17 tháng 6 năm 2022*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tình hình triển khai thực hiện

Nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước và Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính Nhà nước năm 2022 để các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh làm căn cứ triển khai thực hiện; thành lập Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh Bình Phước và ban hành Quy chế làm việc Ban Chỉ đạo để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính Nhà nước theo Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước của Trung ương và của tỉnh[1].

Ngày 02/6/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tổ chức Hội nghị chuyên đề "Nâng cao Chỉ số quản trị hành chính công (Papi), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức (Sipas), Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) cấp tỉnh năm 2021"; tại Hội nghị phân tích kết quả các Chỉ số của tỉnh, các mặt đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; qua đó, đưa ra phương hướng và giải pháp khắc phục; đồng thời, thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm

[1] Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2022; Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 06/6/2022 ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 thành lập Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh Bình Phước; Công văn số 140/UBND-NC về việc thuận chủ trương tổ chức tập huấn, học tập kinh nghiệm về công tác cải cách hành chính.

2021 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, tổ chức họp công bố kết quả Chỉ số của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Kết quả năm 2021: Có 09/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số nằm trong nhóm tốt[2] *(có Chỉ số từ 90% trở lên);* 22/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số nằm trong nhóm khá[3] *(có Chỉ số từ 80% đến dưới 90%)*; không còn cơ quan, đơn vị, địa phương, có Chỉ số nằm trong nhóm trung bình và nhóm yếu.

Nhìn chung, trong 6 tháng đầu năm các nhiệm vụ cải cách hành chính trên từng lĩnh vực thực hiện đúng tiến độ tại Kế hoạch đề ra.

2. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 31/3/2022 về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 và thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính theo Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 04/5/2022. Theo Kế hoạch, trong quý III, IV/2022 sẽ tiến hành kiểm tra tại 07 cơ quan, đơn vị[4] và kiểm tra đột xuất từ 03 đến 05 cơ quan, đơn vị.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Nội dung tuyên truyền cải cách hành chính được lồng ghép trong Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị, địa phương và được thực hiện tuyên truyền phổ biến, quán triệt các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính trong các buổi họp cơ quan, ngày pháp luật định kỳ hàng tháng, qua hệ thống quản lý văn bản và trên trang Website của các cơ quan, đơn vị, địa phương; trên Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước, trên loa truyền thanh, pano, áp-phích... định kỳ hàng quý phát hành bản tin cải cách hành chính và tổ chức Nhà nước do Sở Nội vụ thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 06/6/2022 ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thực hiện tuyên truyền thông qua Hội nghị tọa đàm về công tác Dân vận của chính quyền trong cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước *(Kế hoạch số 57-KH/BSĐ-BDVTU ngày 27/4/2022 của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Dân vận Tỉnh ủy)*, dự kiến Hội nghị được tổ chức vào cuối tháng 6/2022 bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, để tăng cường và đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính, Công đoàn Viên chức tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ tổ chức Cuộc thi video, clip "Chung tay cải cách hành chính" năm 2022 *(theo Kế hoạch số*

---

[2] Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông và UBND thị xã Bình Long

[3] Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông vận tải, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, UBND thành phố Đồng Xoài, UBND thị xã Phước Long và UBND các huyện: Lộc Ninh, Phú Riềng, Bù Đăng, Chơn Thành, Bù Đốp, Hớn Quản, Phước Long, Bù Gia Mập, Đồng Phú

[4] Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND huyện Lộc Ninh và UBND thành phố Đồng Xoài

02/KH-CĐVC ngày 10/02/2022 của Công đoàn Viên chức tỉnh); hiện Ban Tổ chức Cuộc thi đang tổng hợp và tiếp nhận bài dự thi của các Công đoàn cơ sở.

Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện 119 tin, phóng sự truyền hình; 82 tin, bài báo in và chuyển thể trên các loại hình phát thanh, báo điện tử, chuyên mục IT Today với các nội dung phản ánh kết quả cải cách hành chính tại địa phương; sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh trong cải cách hành chính; chuyển đổi số từ việc xây dựng và ban hành các Nghị quyết về chuyển đổi số...

4. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Tổng số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là 38. Trong đó, số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn: 12; số nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn: 26.

5. Mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính

Trong 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 03 sáng kiến, giải pháp mới trong công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 11/3/2022, gồm:

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực tài chính công: phương pháp khắc phục những hạn chế của quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực chỉ đạo điều hành cải cách hành chính: Xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Sáng kiến, giải pháp lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính: Phương pháp dự báo tiến độ giải quyết thủ tục hành chính nhằm khắc phục tình trạng hồ sơ trễ hạn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 27/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, Công văn số 894/UBND-NC ngày 25/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao chất lượng xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật; các cơ quan, đơn vị tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, các cơ quan cấp trên và thực tiễn ở địa phương để kịp thời xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 15 Quyết định quy phạm pháp luật; Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 03 Nghị quyết. Thuận chủ trương cho Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan lĩnh vực ngành quản lý[5]; chỉ đạo Sở Nội vụ hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngành nội vụ giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, theo thẩm quyền Sở Tư pháp thực hiện góp ý 154 văn bản; thẩm định 18 văn bản *(07 Nghị quyết; 11 Quyết định)* và cho ý kiến của Giám đốc Sở - Ủy viên UBND tỉnh đối với 12 Quyết định quy phạm pháp luật.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 13/01/2022 về theo dõi thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022; Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 28/01/2022 theo dõi tình hình thi hành pháp luật về thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước năm 2022; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 10/5/2022 kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm trên địa bàn tỉnh năm 2022 và tiến hành các hoạt động theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh *(do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng)* đã ban hành Công văn số 121/HĐPB ngày 14/02/2022 về việc phổ biến văn bản luật mới được Quốc hội thông qua và triển khai một số nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật gửi các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện; đồng thời, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027" trên địa bàn tỉnh Bình Phước; qua đó, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thông tin, báo chí trong thực hiện truyền thông, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật với

---

[5] Công văn số 6/UBND-NC ngày 04/01/2022 thuận chủ trương cho Sở Ngoại vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ. Công văn số 11/UBND-NC ngày 04/01/2022 và Công văn số 1166/UBND-NC ngày 24/5/2022 thuận chủ trương cho Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành các Quyết định: Quy định trình tự, thủ tục mở lớp và cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh; Quy định về tiêu chuẩn, trình độ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; Quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo quản lý trên địa bàn tỉnh; Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Quy định quản lý cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh. Công văn số 782/UBND-NC ngày 14/4/2022 thuận chủ trương cho Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính. Công văn số 1170/UBND-NC ngày 24/5/2022 thuận chủ trương cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

công tác tổ chức thi hành pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đã qua rà soát, kiểm tra là 13 Quyết định[6]; 20 Nghị quyết[7] *(17 Nghị quyết được thông qua vào kỳ họp cuối năm 2021; 03 Nghị quyết được thông qua vào kỳ họp đầu năm 2022).* Sở Tư pháp đã giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra theo thẩm quyền 02 Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành[8]. Sau khi rà soát, kiểm tra các cơ quan, đơn vị đã tham mưu UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các văn bản có sai sót, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính (TTHC); rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 17/3/2022 về việc đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và rà soát đơn giản hóa TTHC, chuẩn hóa nâng cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2022 để các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã làm căn cứ triển khai thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 09 Quyết định công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, trong đó quy định cụ thể quy trình phối hợp giải quyết TTHC giữa các cơ quan, đơn vị *(482 TTHC sửa đổi, bổ sung; 36 TTHC bãi bỏ; 01 TTHC thay thế; 01 TTHC liên thông).*

Nhằm cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI đã đề ra, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 01/6/2022 triển khai chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm "Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số" từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/8/2022. Phấn đấu đến ngày 02/9/2022 tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ đạt 80%; tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến đạt 50%; tỷ lệ báo cáo của các cơ quan hành chính Nhà nước được thực hiện trực tuyến đạt 50%; tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 100% tại Trung tâm Phục vụ hành chính

---

[6] Kết quả: Không có văn bản ban hành sai thẩm quyền; 01 Quyết định kỹ thuật trình bày không phù hợp theo Mẫu kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ; 01 văn bản có sai sót *(Quyết định số 05/2022/QĐUBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước).*

[7] Kết quả: Tất cả các văn bản đang còn hiệu lực thi hành, phù hợp theo quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

[8] Kết quả: 01 văn bản sai kỹ thuật trình bày không phù hợp theo Mẫu kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ đã kiến nghị xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

công tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện; 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, thực hiện nghiêm xin lỗi người dân, tổ chức nếu có phát sinh hồ sơ trễ hạn. Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã xây dựng chương trình hành động, triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu Kế hoạch đề ra một cách nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC[9].

Đồng thời, Đoàn Kiểm tra theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã đẩy nhanh tiến độ kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại 05 huyện, thị xã *(Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bù Đăng, Phước Long)* và 10 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện, thị xã trên theo kế hoạch nhằm kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức.

b) Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương

Tổng số TTHC được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thực hiện trên địa bàn tỉnh là 1.784, số TTHC cấp tỉnh là 1.446 *(ngành dọc 26);* số TTHC cấp huyện là 244 *(ngành dọc 06);* số TTHC cấp xã là 94 *(ngành dọc 14);* trong đó số TTHC thực hiện liên thông giữa các cấp chính quyền là 53.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện tiếp nhận 1.423/1.446 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh của 20 sở, ban, ngành *(đạt 98%)*, trong đó có 14/20 sở, ban, ngành đưa 100% TTHC ra tiếp nhận tại Trung tâm[10]. 11/11 huyện, thị xã, thành phố và 111/111 xã, phường, thị trấn có Bộ phận một cửa, các TTHC cấp huyện và cấp xã thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, được đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa và được niêm yết công khai theo quy định.

Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa các cấp được đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại; việc xử lý

---

[9] Công văn số 437/UBND-KSTTHC ngày 04/3/2022 chỉ đạo việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công; Công văn số 464/UBND-KSTTHC ngày 07/3/2022 thực hiện việc xác thực thông tin của Công dân đăng ký, nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; Công văn số 969/UBND-KSTTHC ngày 04/5/2022 tổ chức thực hiện Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022; Công văn số 987/UBND-KSTTHC ngày 5/5/2022 chỉ đạo thực hiện thống nhất nội dung giao diện Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, trang tin điện; Công văn số 455/UBND-KSTTHC ngày 07/3/2022 kết nối, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo LRIS thực hiện kết nối, vận hành cập nhập thông tin, báo cáo số liệu về kinh tế - xã hội lên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh LRIS và IOC tỉnh...

[10] Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Giáo dục Đào tạo; Sở Ngoại vụ; Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Khoa học Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường.

hồ sơ thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp thực hiện trên phần mềm một cửa điện tử *(dichvucong.binhphuoc.gov.vn)*. Công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương được cử đến làm việc theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế.

- Thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

Hiện tại, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện đã thực hiện số hóa 100% hồ sơ TTHC đảm bảo theo quy định về hồ sơ đầu vào đối với các TTHC đã công bố trực tuyến mức độ 3, 4; tỷ lệ số hóa hồ sơ TTHC mức độ 2 còn rất hạn chế. Ngoài ra, việc số hóa đối với các văn bản có liên quan đến quá trình giải quyết hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC chưa được thực hiện đầy đủ, đa số các đơn vị vẫn chưa trả kết quả bằng bản điện tử theo yêu cầu; tỷ lệ kết quả điện tử hiện mới đạt khoảng hơn 20%.

Để đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số đáp ứng theo yêu cầu Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chương trình tổng thể chuyển đổi số Quốc gia trên địa bàn tỉnh, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình chuyển khai thực hiện số hóa trong giải quyết TTHC; Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội thảo triển khai số hóa trong thực hiện TTHC theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 13/5/2022 với sự tham gia của lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và công chức được phân công làm nhiệm vụ đầu mối kiểm soát TTHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Bên cạnh đó, Sở Thông tin và Truyền thông ban hành Công văn số 218/STTTT-BCVTCNTT ngày 03/03/2022 và Công văn số 689/STTTT-BCVTCNTT ngày 07/6/2022 hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện công tác số hóa, trong đó ưu tiên số hóa các nội dung hồ sơ dịch vụ công trực tuyến còn hiệu lực, phục vụ giải quyết hồ sơ trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông đưa vào sử dụng và vận hành tốt các phần mềm hỗ trợ công tác số hóa[11].

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở địa phương

+ Cấp tỉnh: tiếp nhận 226.593 hồ sơ *(204.655 hồ sơ tiếp nhận mới và 21.938 hồ sơ từ các kỳ trước chuyển sang)*. Kết quả: 183.636 hồ sơ đã giải quyết *(trong đó giải quyết trễ hạn 8.148 hồ sơ chiếm 4,44%)*, 42.950 hồ sơ đang giải quyết *(trong đó 01 hồ sơ đã trễ hạn)*.

+ Cấp huyện: tiếp nhận 27.734 hồ sơ *(22.249 hồ sơ tiếp nhận mới và 5.485 hồ sơ từ các kỳ trước chuyển sang)*. Kết quả: 19.811 hồ sơ đã giải quyết *(trong đó giải quyết trễ hạn 1.698 hồ sơ chiếm 8,57%)*, 7.907 hồ sơ đang giải quyết.

+ Cấp xã: tiếp nhận 88.991 hồ sơ *(88.194 hồ sơ tiếp nhận mới và 797 hồ sơ từ các kỳ trước chuyển sang)*. Kết quả: 88.478 hồ sơ đã giải quyết *(trong đó giải quyết trễ hạn 919 hồ sơ chiếm 1,04%)*, 513 hồ sơ đang giải quyết.

---

[11] Phần mềm cơ sở dữ liệu đặc tả và số hóa tài liệu lưu trữ theo Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh; Phần mềm tác nghiệp và quản lý cơ sở dữ liệu hồ sơ công tác thi đua, khen thưởng

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tại thời điểm báo cáo, tổng số phản ánh kiến nghị được tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công là: 29, trong đó 14 phản ánh kiến nghị đã được xử lý và công khai theo quy định, 15 phản ánh kiến nghị đang được xử lý.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 637/UBND-NC ngày 25/3/2022 và Công văn số 975/UBND-NC ngày 04/5/2022 chỉ đạo triển khai thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trong khi chờ Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế Quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phê duyệt những nội dung thực hiện Quyết định số 999-QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Hiện tại 19 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức[12], Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo quy định tại Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18/9/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính Phủ. Đối với cấp huyện, 05/11 huyện, thị xã, thành phố có 12 phòng chuyên môn[13] và 06/11 huyện có 13 phòng chuyên môn do thành lập thêm Phòng Dân tộc[14].

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

Đối với việc sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Hiện còn 90 đầu mối *(79 phòng, 11 chi cục và tương đương);* giảm 66 đầu mối sau sắp xếp *(gồm 61 phòng, 5 chi cục).*

Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: hiện còn 124 cơ quan, giảm 14 cơ quan[15]. Bên cạnh đó, tỉnh đã thực hiện thí điểm việc hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng HĐND và UBND thành Văn phòng Thị ủy - HĐND và UBND thị xã Phước Long.

---

[12] Gồm các sở, ngành: Nội vụ; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động- Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Ngoại vụ và Ban Dân tộc.

[13] Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, huyện Chơn Thành, huyện Phú Riềng

[14] Huyện Bù Đăng, huyện Bù Gia Mập, huyện Đồng Phú, huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đốp và huyện Hớn Quản

[15] Giải thể 10/11 Phòng Y tế và chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về y tế về Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện thực hiện; Hợp nhất Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội tại 04 huyện, thị xã.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Hiện còn 525 đơn vị, giảm 81 đơn vị sau khi sắp xếp[16].

Trong 6 tháng đầu năm 2022, giải thể Chi nhánh số 2 thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước; thành lập Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Minh Hưng, huyện Chơn Thành trên cơ sở nâng cấp Trường THCS Minh Hưng, chủ trương cho phép thành lập 11 phòng Công chứng tại 05 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Tỉnh đang thực hiện 1.763/1.811 biên chế công chức và 19.100/19.553 biên chế viên chức được giao năm 2022. Lý do chưa sử dụng hết biên chế được giao là do từ đầu năm đến nay một số công chức chuyển công tác ra ngoài tỉnh, chuyển qua cơ quan Đảng, đoàn thể và ngành dọc, nghỉ việc, nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy. Hiện nay, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang xây dựng nhu cầu và Kế hoạch tuyển dụng đối với số lượng biên chế chưa sử dụng, dự kiến đến ngày 31/12/2022 sẽ tuyển dụng hết lượng biên chế hành chính được cấp có thẩm quyền giao.

Thực hiện tinh giản 60 trường hợp theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 29/4/2022, Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 và Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh; trong đó, có 30 trường hợp thôi việc ngay và 30 trường hợp về hưu trước tuổi.

d) Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý Nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nghiêm túc triển khai thực hiện Quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước; chủ động đề xuất các nội dung về phân cấp, phân quyền đảm bảo phù hợp với điều kiện, khả năng, thế mạnh của tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền Đề án đẩy mạnh phân cấp trong quản lý Nhà nước đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

---

[16] Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh: Trước khi sắp xếp: **12** đơn vị. Sau khi sắp xếp còn **08** đơn vị, giảm **04** đơn vị *(02 Ban Quản lý dự án; Hợp nhất 03 Trường Cao đẳng: Nghề, Y tế, Sư phạm thành Trường Cao đẳng Bình Phước; giải thể Quỹ Phát triển đất tỉnh Bình Phước).* Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh: Trước khi sắp xếp: **96** đơn vị *(kể cả **36** đơn vị sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo);* sau khi sắp xếp còn **79** đơn vị, giảm **17** đơn vị. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện: Trước khi sắp xếp: **498** đơn vị *(kể cả 413 đơn vị sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo).* Sau khi sắp xếp còn **438** đơn vị, giảm **60** đơn vị.

4. Cải cách công vụ

a) Xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm

Thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 832/UBND-NC ngày 19/4/2022 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm và định mức biên chế công chức, số lượng người làm việc. Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương phải hoàn thành việc xây dựng Đề án vị trí việc làm trước ngày 30/9/2022; đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương thì chậm nhất trong vòng 60 ngày kể từ ngày Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương có hiệu lực thi hành phải triển khai ngay việc xây dựng Đề án vị trí việc làm gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Theo thẩm quyền, Sở Nội vụ đã ban hành Hướng dẫn số 590/HD-SNV ngày 05/5/2022 hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm và định mức biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Tiến hành thẩm định Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chơn Thành.

b) Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh Bình Phước chưa tổ chức thi tuyển công chức. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư (1); Sở Thông tin và Truyền thông (4); Sở Giao thông vận tải (02), Sở Tư pháp (06), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (15), huyện Chơn Thành (53); huyện Bù Gia Mập (27); huyện Bù Đăng (63) với tổng số thí sinh trúng tuyển là 171 thí sinh.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; quy định về sử dụng, tuyển dụng và quản lý công chức và các quy định hiện hành về công tác cán bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện bổ nhiệm 09 trường hợp; điều động 02 trường hợp; bổ nhiệm lại 01 trường hợp; thỏa thuận bổ nhiệm 12 trường hợp và thỏa thuận bổ nhiệm lại 10 trường hợp.

d) Thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

Căn cứ Công văn số 1398/BNV-CCVC ngày 08/4/2022 của Bộ Nội vụ về việc tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc thành lập Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2021 và Thông báo số 727/TB-HĐ ngày 27/5/2022 về việc

tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính năm 2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh cử 13 cán bộ, công chức và 01 viên chức tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp do Bộ Nội vụ tổ chức theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 09/03/2022. Hiện tại, tỉnh Bình Phước tạm dừng thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý theo Công văn số 3660-CV/TU ngày 10/3/2020 của Tỉnh ủy, trong thời gian tạm dừng việc thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về công tác cán bộ theo Quyết định số 1443-QĐ/TU ngày ngày 10/6/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân cấp quản lý cán bộ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, giới thiệu cán bộ ứng cử.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương

Trong 6 tháng đầu năm 2022, 01 viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý tại Trường Cao đẳng Bình Phước và 05 viên chức làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Theo Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022, các lớp lý luận chính trị, đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2020, 2021 chuyển sang năm 2022 với 1.623 học viên; các lớp đào tạo, bồi dưỡng mới năm 2022, như sau: Lớp lý luận chính trị theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, đào tạo sau đại học ngành Y tế: 25 chỉ tiêu, đào tạo ngành quân sự cơ sở: 70 chỉ tiêu *(trong đó 17 đại học, 53 cao đẳng),* các lớp bồi dưỡng do Sở Nội vụ chủ trì với 3.230 chỉ tiêu, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì với 270 chỉ tiêu, Ban Dân tộc chủ trì với 100 chỉ tiêu, Trường Chính trị tỉnh chủ trì với 280 chỉ tiêu, các lớp tập huấn do các sở, ngành chủ trì với 1.460 chỉ tiêu.

Cử 13 cán bộ Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, thị trấn đi đào tạo liên thông Cao đẳng hệ vừa làm vừa học ngành quân sự cơ sở; cử 24 trường hợp đi đào tạo Đại học, Cao đẳng ngành quân sự cơ sở hệ chính quy; cử 03 công chức lãnh đạo tham gia lớp Bồi dưỡng ngạch thanh tra viên cao cấp năm 2022; cử 01 công chức đi đào tạo nghiên cứu sinh và 07 viên chức ngành y tế đi đào tạo sau đại học.

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan Nhà nước ở địa phương

Ngày 04/5/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 971/UBND-NC thuận chủ trương thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao ngành y tế năm 2021 đối với 16 trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời ban hành Công văn số 1347/UBND-NC ngày 08/6/2022 đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, đăng ký nhu cầu thu hút nhân lực chất

lượng cao năm 2022 vào làm việc tại các sở, ban, ngành tỉnh, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành thông báo nhu cầu thu hút nguồn nhân lực và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Cải cách tài chính công

a) Thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách Nhà nước theo Kế hoạch được Chính phủ giao: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm là 7.250 tỷ đồng, đạt 60% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 55 % dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng số vốn giao cho các dự án do địa phương quản lý trong năm kế hoạch là 7.717.215 triệu đồng. Lũy kế thanh toán vốn đầu tư từ đầu năm là 1.424.789 triệu đồng, đạt 18% so với Kế hoạch giao.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước về tài chính, ngân sách: Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh không có các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước về tài chính, ngân sách.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 04 Nghị quyết[17], Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 03 Quyết định[18] lĩnh vực tài chính thuộc phạm vi quản lý Nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị khối tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị để cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công *(Công văn số 302/UBND-TH ngày 15/02/2022);* chỉ đạo việc sử dụng tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết *(Công văn số 1228/UBND-TH ngày 27/5/2022)* và chủ trương mở lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành thẩm định giá do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia và Dịch vụ về giá tổ chức cho cán bộ, công chức bộ phận tài chính - kế hoạch, hành chính - quản trị và bộ phận chuyên môn khác có liên quan của sở,

---

[17] Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 ban hành quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 về dự toán thu, chi chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách tỉnh năm 2022; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 về phê chuẩn tổng quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2022.

[18] Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh về ban hành bảng tính giá thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh về ban hành danh mục và tổ chức mua sắm tài sản theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh về quy định bảng giá nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

ban, ngành, đơn vị hành chính sự nghiệp khối tỉnh, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố *(Công văn số 738/UBND-TH ngày 06/4/2022)*.

c) Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Trên địa bàn tỉnh có 19 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên; 125 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên và 351 đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương

Công tác xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt, đưa ra các định hướng chiến lược và ban hành các văn bản cụ thể hóa để các cơ quan, đơn vị, địa phương làm căn cứ triển khai thực hiện[19]. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ký kết và triển khai thực hiện thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn về phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tại tỉnh, như: Tập đoàn VNPT, Viettel, Công ty FPT... Đồng thời, Đoàn kiểm tra việc triển khai các dự án công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 17/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành kiểm tra tại 06 cơ quan, đơn vị *(Sở Công Thương, Công an tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, huyện Bình Long và huyện Lộc Ninh)* để đánh giá kết quả triển khai thực hiện các dự án công nghệ thông tin làm tiền đề cho việc xây dựng các giải pháp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh.

b) Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Hiện nay, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đều có mạng nội bộ (LAN), kết nối internet để triển khai các ứng dụng phục vụ công việc; 100% cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính phục vụ công tác chuyên môn; mạng số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh được xây dựng và kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã; 310 cơ quan, đơn vị đã được lắp đặt đường truyền cáp quang, thiết bị đầu cuối, hệ thống định tuyến Router chuyên dùng.

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

---

[19] Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 09/03/2022 về phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022; Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về thành lập Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh Bình Phước; Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 25/4/2022 về triển khai "Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số" và Đề án "Xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số" trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 12/5/2022 về thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục, bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2022; Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 21/4/2022 về triển khai thực hiện Quyết định số 27/QĐ-UBQGCĐS ngày 15/3/2022 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2022; Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 09/5/2022 "Triển khai thử nghiệm Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh Bình Phước".

Được sự hỗ trợ của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỉnh Bình Phước đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh - LGSP; thực hiện tích hợp và chia sẻ liên thông 4 cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành (giữa LGSP và NGSP). Xây dựng hệ thống quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh nhằm quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất và dùng chung cho các hệ thống công nghệ thông tin khác trên toàn tỉnh, đáp ứng cho việc kết nối các ứng dụng, dịch vụ với các dữ liệu trao đổi có cấu trúc, định dạng khác nhau.

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu

Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Phước. Việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin bảo đảm việc tiếp cận, trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Hiện tỉnh đang sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp IOffice và OneWin Sys, kết nối liên thông ngang, dọc 4 cấp cho 188 đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh, ngoài ra có 46 đơn vị ngoài công lập đã kết nối vào trục LGSP. Ước tính tỷ lệ văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường điện tử giữa các cơ quan quản lý Nhà nước đạt 96% thông qua việc ứng dụng chữ ký số để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và tính xác thực. Đến nay, tỉnh đã cấp 3.056 chứng thư số của cá nhân, tổ chức từ cấp tỉnh đến cấp xã *(cá nhân 2.629 chứng thư, tổ chức 427 chứng thư);* cấp 7.175 hộp thư công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ cán bộ công chức, sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong xử lý công việc đạt trên 90%.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh được phân quyền, cấp tài khoản sử dụng phần mềm họp không giấy Ecabinet. Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến kết nối thông suốt từ Trung ương với tỉnh và với cấp huyện, cấp xã với tổng số 137 điểm cầu *(15 điểm cầu cấp tỉnh, 11 điểm cầu cấp huyện và 111 điểm cấp xã)* và một số cơ quan, doanh nghiệp đã trang bị như: VNPT Bình Phước, Viettel Bình Phước, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh. Trong 6 tháng đầu năm, đã tổ chức 224 cuộc họp thông qua phần mềm họp không giấy và kết nối hội nghị trực tuyến trên 126 cuộc họp từ Trung ương tới cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

e) Xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Việc ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và thanh toán trực tuyến tại tỉnh đã giúp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo được niềm tin đối với người dân, doanh nghiệp. Hệ thống thông tin một cửa điện tử được triển khai đồng bộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 11/11 UBND cấp huyện và 111/111 UBND cấp xã, góp phần hiện đại hóa, công khai, minh bạch hoạt động giải quyết các thủ tục hành chính của các cơ quan Nhà nước.

Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai các Tổ Công nghệ số cộng đồng theo Công văn số 1231/UBND-KGVX ngày 28/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện chuyển đổi số, trong đó có hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

g) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Trung tâm IOC tỉnh và 03 Trung tâm IOC cấp huyện *(thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long và thị xã Bình Long)* đã kết nối, giám sát các cơ sở dữ liệu đáp ứng tốt cho quá trình phát triển đô thị tại địa phương, nhu cầu của doanh nghiệp, người dân và phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo[20]. Ngoài ra, thực hiện kết nối chia sẽ dữ liệu Camera tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh với Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng chính phủ *(19 Camera)*.

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4

Tại thời điểm báo cáo, Cổng dịch vụ công của tỉnh đã tích hợp 1.651 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên tổng số 1.784 dịch vụ công của tỉnh *(đạt 92,54%);* 1.437 dịch vụ công kết nối Cổng dịch vụ công Quốc gia *(xếp thứ 01/63 tỉnh, thành phố)*; tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử đạt 87,07%. Đồng thời, thực hiện tích hợp ứng dụng thanh toán trực tuyến vào cổng Dịch vụ công Quốc gia, trong 6 tháng đầu năm, riêng thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong lĩnh vực đất đai có hơn 26.600 giao dịch thành công với tổng số tiền thanh toán hơn 165 tỷ đồng *(đứng đầu cả nước)*; bên cạnh đó. dịch vụ chứng thực điện tử đã triển khai tại tất cả cấp huyện, cấp xã.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt làm được

Công tác cải cách hành chính được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm và đồng bộ tại 06 lĩnh vực cải cách hành chính, đảm bảo nguyên tắc đầy đủ, hiệu quả, đúng thời gian và bám sát các mục tiêu đã đề ra. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính luôn kịp thời với các Quyết định, Kế hoạch, văn bản chỉ đạo và hướng dẫn triển khai; lãnh đạo các cấp chính quyền quyết liệt thực hiện quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; đồng thời, quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, tích hợp dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công Quốc gia; công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính được

---

[20] Chức năng Giám sát an toàn thông tin *(phát hiện và xử lý 124.518 mối nguy hại, trong đó có 109.627 mối nguy hại cao, 11.886 mối đe dọa nghiêm trọng);* Giám sát quản lý, sử dụng đất đai, quy hoạch xây dựng trên địa bàn tình *(số hóa dữ liệu khoảng 90% Quy hoạch phân khu, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch chung đô thị tại tỉnh);* Tình hình an toàn giao thông, an ninh, trật tự công cộng, theo dõi thông tin báo chí trên địa bàn tỉnh *(đã kết nối gần 400 camera an ninh vào giao thông; kết nối camera tại các trung tâm hành chính cấp huyện và bộ phận tiếp nhận một cửa cấp xã; các khu vực cách ly tập trung để theo dõi, trong đó: 20 camera giao thông; 09 camera AI và các camera an ninh);* Giám sát kết quả thực hiện dịch vụ công; Giám sát số lượng trường, lớp, học sinh các cấp; Giám sát Chỉ tiêu báo cáo, thống kê kinh tế - xã hội; Hệ thống Tổng đài EOC (113, 114, 115) tiếp nhận phản ánh khẩn cấp, Tổng đài 1022 tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân.

tăng cường góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh còn một số hạn chế:

- Công tác chỉ đạo điều hành và chất lượng báo cáo cải cách hành chính tại một số cơ quan, đơn vị chưa đạt yêu cầu đề ra do lãnh đạo cơ quan, đơn vị còn thiếu quyết liệt trong triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính.

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn trên địa bàn tỉnh chiếm 3,69% chủ yếu rơi vào lĩnh vực đất đai do số hồ sơ TTHC lĩnh vực này tăng đột biến; đồng thời, một số hồ sơ quá hạn do công chức, viên chức quên bấm nút kết thúc trên hệ thống.

- Nhân lực thực hiện công tác cải cách hành chính còn thiếu, chưa được tập huấn, đào tạo bài bản do tại các cơ quan, đơn vị, địa phương công chức kiêm nhiệm nhiều công việc và thay đổi thường xuyên dẫn đến chất lượng công việc chưa cao.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các cấp chính quyền; tiến hành kiểm tra công tác cải cách hành chính nhằm chấn chỉnh kịp thời những nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, kịp thời giải đáp các phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức trong cải cách hành chính. Tiếp tục gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng; nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền; tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác cải cách hành chính và tổ chức Hội thảo cải cách hành chính.

2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để triển khai kịp thời, có chất lượng các quy định của Trung ương trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh để kịp thời bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.

3. Rà soát để đơn giản hóa TTHC theo quy định; cập nhật, công bố kịp thời TTHC và nhập dữ liệu vào Cổng dịch vụ công Quốc gia. Kiểm tra ho ạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ; tăng cường giải quyết hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích. Tiếp tục thực hiện các nội dung, giải pháp để đạt được các mục tiêu Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra, tổ chức Lễ tổng kết Chiến dịch vào ngày 01/9/2022 theo Kế hoạch.

4. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị sau khi có chủ trương

của Tỉnh ủy về sắp xếp tổ chức bộ máy. Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý; Quyết định quy định trình độ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh. Thành lập Trung tâm Lưu trữ lịch sử trên cơ sở tổ chức lại Chi cục Văn thư lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ.

5. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ; thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch; tổ chức thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2022. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng biên chế công chức hành chính năm 2023 của tỉnh Bình Phước *(sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)* và phê duyệt Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh *(sau khi có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương).*

6. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập và Quyết định số 59/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý tài sản Nhà nước.

7. Tiếp tục thực hiện công tác chuyển đổi số và xây dựng Chính quyền số theo lộ trình tại Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 09/3/2022 về phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022. Hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống nền tảng và tập trung xây dựng nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

Trên đây là báo cáo thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính 6 tháng cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, PNC;
- Lưu VT, (TBC06).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Tuyết Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 165 /BC-UBND ngày 17 /6/2022 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	13	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	51	48 nhiệm vụ thực hiện thường xuyên
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	51	
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	**Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy** *(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)*			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	02	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	Đang tiến hành thanh tra
5.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	38	26 nhiệm vụ chưa đến hạn
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	12	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1 Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	14,260	Cấp tỉnh: 513; cấp huyện: 13,747
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tổng số VBQPPL[21] do địa phương ban hành**	Văn bản	20	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	18	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	02	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	15	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	20	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

[21] Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	482	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	01	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	37	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1,784	
1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	1,446	ngành dọc 26
1.4.2.	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	244	ngành dọc 6
1.4.3.	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	94	ngành dọc 14
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	54	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	53	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	95,56	
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*183,636*	
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*175,488*	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	91,43	
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*19,811*	
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*18,113*	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,96	
3.3.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*88,478*	
3.3.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*87,559*	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	48,3	
3.4.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	*29*	
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	*14*	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	01	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	105	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	525	
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*	08	
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	79	
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*	438	
1.5.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*	13,36%	
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1,811	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1,763	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	10	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	9,4	
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	19,288	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19,100	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	49	01 trường hợp là hợp đồng 68
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	Hiện nay, Bộ ngành Trung ương vẫn chưa ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	07	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	03	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	171	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	01	
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	0	
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	01	diện BTVTU quản lý
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	5	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	18%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	7.717.215	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.424.789	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	525	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	16	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	22	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	35	
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*4*	
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*19*	
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*12*	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	464	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	3	
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%	30	
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	*%*	100	
5.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	*%*	100	
5.1.3.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	*%*	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	96	
5.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	*%*	100	
5.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	*%*	97	
5.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	*%*	90	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100	
5.3.2.	*Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100	
5.3.3.	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100	
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.4.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	193	
6.4.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	193	
6.4.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	118	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	1,458	
6.5.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	1,458	
6.5.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	212	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	87	
6.6.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương*	*Thủ tục*	1,651	
6.6.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	1,437	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%	87,07	
6.7.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	41,868	
6.7.2.	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*	35,929	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.8.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)*	*Thủ tục*	576	
6.8.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*	576	